

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.650	25.650	25.970	25.970	VNĐ
	AUD	15.640	15.730	16.100	16.100	VNĐ
	CAD	18.040	18.150	18.560	18.560	VNĐ
	CHF		29.920		30.670	VNĐ
	EUR	27.840	27.960	28.730	28.730	VNĐ
	GBP	32.640	32.780	33.590	33.590	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	170,60	174,10	178,20	178,20	VNĐ
	NZD		14.460		14.930	VNĐ
	SGD	18.860	19.030	19.500	19.500	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 10/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 10/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.